

Signature Not Verified

Được ký bởi CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ
7.04

Ngày ký: 01.04.2019 13:05

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 7.04

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

(đã được kiểm toán)

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04 - 05
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	06 - 35
Bảng cân đối kế toán	06 - 07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	09 - 10
Thuyết minh Báo cáo tài chính	11 - 35



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Sông Đà 7.04 (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Sông Đà 7.04 được thành lập theo Quyết định số 22 CT/HĐQT ngày 20/12/2007 của Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Sông Đà 7.

Tên giao dịch quốc tế của Công ty là: Song Da 7.04 Joint - Stock Company, viết tắt là Song Da 7.04.

Công ty Cổ phần Sông Đà 7.04 hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần số 24.03.000161 đăng ký lần đầu ngày 26/12/2007 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Sơn La cấp, đăng ký thay đổi lần thứ hai ngày 29/04/2010, số đăng ký kinh doanh thay đổi là 5500296523, đăng ký thay đổi lần thứ 8 ngày 27/06/2016.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại: thị trấn Ít Ong - huyện Mường La - tỉnh Sơn La.

Văn phòng giao dịch của Công ty đặt tại Số 36 - V5A - khu đô thị Văn Phú - phường Phú Lư - quận Hà Đông - thành phố Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Hữu Doanh	Chủ tịch	
Ông Nguyễn Hữu Nhuận	Thành viên	
Ông Nguyễn Trọng Khoa	Thành viên	
Ông Phạm Văn Huynh	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 17/04/2018)

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Trần Văn Tài	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Trọng Bắc	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Nguyễn Như Huy	Trưởng ban
Ông Nguyễn Trọng Tiêu	Thành viên
Ông Quất Văn Quang	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban Quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2018, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Trần Văn Tài
Tổng Giám đốc

Sơn La, ngày 31 tháng 03 năm 2019

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Sông Đà 7.04**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Sông Đà 7.04 được lập ngày 31/03/2019, từ trang 06 đến trang 35, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Tại thời điểm 31/12/2017 và 31/12/2018, Công ty Cổ phần Sông Đà 7.02 (công ty liên kết) đang lỗ lũy kế với số tiền lần lượt là 6,8 tỷ đồng và 9,3 tỷ đồng. Đồng thời, khoản lỗ này chưa tính đến ý kiến kiểm toán ngoại trừ mà Kiểm toán viên tại Công ty Cổ phần Sông Đà 7.02 đang nêu trên Báo cáo kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 về vấn đề Công ty Cổ phần Sông Đà 7.02 chưa đánh giá trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi đối với khoản công nợ tồn đọng có giá trị là 16,3 tỷ đồng. Bằng các thủ tục kiểm toán đã thực hiện, chúng tôi không đánh giá được ảnh hưởng của vấn đề này đến Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 của Công ty Cổ phần Sông Đà 7.04. Do đó chúng tôi không thể xác định liệu có cần thiết phải điều chỉnh số dự phòng giảm giá đầu tư tài chính đối với khoản đầu tư vào công ty này hay không.

Công ty chưa trích lập đầy đủ dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính cho các khoản nợ quá hạn thanh toán tại thời điểm 31/12/2018 với giá trị là 2,7 tỷ đồng. Do ảnh hưởng của vấn đề này, chỉ tiêu Chi phí quản lý doanh nghiệp (Mã số 26) trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm 2018 và chỉ tiêu Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (Mã số 137) tại ngày 31/12/2018 đang bị phản ánh cao hơn số tiền tương ứng.

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của các vấn đề nêu tại đoạn “Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ”, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Sông Đà 7.04 tại ngày 31/12/2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Tại thời điểm 31/12/2018, lỗ lũy kế của Công ty là 13,63 tỷ đồng. Sự kiện này, cùng với các vấn đề được nêu ở Thuyết minh số 1, cho thấy sự tồn tại của yếu tố không chắc chắn trọng yếu dẫn đến nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 vẫn được trình bày trên cơ sở giả định về khả năng hoạt động liên tục.

Vấn đề cần nhấn mạnh này không làm thay đổi ý kiến kiểm toán ngoại trừ nêu trên của chúng tôi.



Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC

Đỗ Thị Ngọc Dung

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số: 0659-2018-002-1

Hà Nội, ngày 31 tháng 03 năm 2019

Đinh Văn Giao

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số: 3286-2015-002-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2018	01/01/2018 (Đã điều chỉnh)
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		81.223.767.551	115.392.851.702
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	3.880.197.201	63.206.617
111	1. Tiền		3.880.197.201	63.206.617
130	II. Các khoản phải thu ngắn hạn		41.537.933.172	62.643.979.313
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	4	32.533.601.920	32.238.886.429
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	5	287.690.000	325.190.000
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	6	10.797.618.759	32.160.880.391
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(2.080.977.507)	(2.080.977.507)
140	III. Hàng tồn kho	8	35.790.803.120	52.662.021.735
141	1. Hàng tồn kho		36.916.683.404	52.662.021.735
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(1.125.880.284)	-
150	IV. Tài sản ngắn hạn khác		14.834.058	23.644.037
152	1. Thuế GTGT được khấu trừ		14.834.058	23.644.037
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		93.448.479.574	103.009.884.759
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		-	120.000.000
216	1. Phải thu dài hạn khác	6	-	120.000.000
220	II. Tài sản cố định		894.859.574	9.460.922.691
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	894.859.574	9.460.922.691
222	- Nguyên giá		62.546.133.872	169.108.231.520
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(61.651.274.298)	(159.647.308.829)
250	III. Đầu tư tài chính dài hạn	10	92.553.620.000	92.553.620.000
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		92.553.620.000	92.553.620.000
260	IV. Tài sản dài hạn khác		-	875.342.068
261	1. Chi phí trả trước dài hạn		-	875.342.068
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		174.672.247.125	218.402.736.461

ĐÓNG
CHỮ
NG
A
CHỮ

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2018	01/01/2018
			VND	(Đã điều chỉnh) VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		53.032.405.523	95.780.067.926
310	I. Nợ ngắn hạn		53.032.405.523	95.775.067.926
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	12	10.344.864.700	23.984.971.205
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	11	7.536.199.114	15.638.556.963
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	13	3.036.746.512	2.107.486.925
314	4. Phải trả người lao động		308.311.381	896.020.888
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	14	1.758.241.804	535.889.860
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	15	1.195.786.900	1.300.874.948
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	16	27.481.991.300	49.941.003.325
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		1.370.263.812	1.370.263.812
330	II. Nợ dài hạn		-	5.000.000
337	1. Phải trả dài hạn khác	15	-	5.000.000
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		121.639.841.602	122.622.668.535
410	I. Vốn chủ sở hữu	17	121.639.841.602	122.622.668.535
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		64.800.000.000	64.800.000.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		64.800.000.000	64.800.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		15.960.000.000	15.960.000.000
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		54.514.367.796	54.514.367.796
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(13.634.526.194)	(12.651.699.261)
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		(12.651.699.261)	(14.567.451.016)
421b	LNST chưa phân phối năm nay		(982.826.933)	1.915.751.755
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		174.672.247.125	218.402.736.461


Trần Văn Quân
Người lập biểu


Ngô Quốc Thế
Kế toán trưởng


Trần Văn Tài
Tổng Giám đốc
Sơn La, ngày 31 tháng 03 năm 2019

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2018	Năm 2017
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	18	34.659.207.289	71.547.830.689
10	2. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		34.659.207.289	71.547.830.689
11	3. Giá vốn hàng bán	19	31.365.390.487	66.856.748.080
20	4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		3.293.816.802	4.691.082.609
21	5. Doanh thu hoạt động tài chính	20	542.349	1.186.480.913
22	6. Chi phí tài chính	21	3.593.485.555	2.624.567.940
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		3.593.485.555	4.681.158.105
26	7. Chi phí quản lý doanh nghiệp	22	975.178.328	2.345.639.971
30	8. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		(1.274.304.732)	907.355.611
31	9. Thu nhập khác	23	913.645.344	1.190.642.338
32	10. Chi phí khác	24	622.167.545	182.246.194
40	11. Lợi nhuận khác		291.477.799	1.008.396.144
50	12. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		(982.826.933)	1.915.751.755
51	13. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	25	-	-
60	14. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		(982.826.933)	1.915.751.755
70	15. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	26	(152)	296


Trần Văn Quân
Người lập biểu


Ngô Quốc Thế
Kế toán trưởng


Trần Văn Tài
Tổng Giám đốc

Sơn La, ngày 31 tháng 03 năm 2019

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2018	Năm 2017
			VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		(982.826.933)	1.915.751.755
	2. Điều chỉnh cho các khoản		5.512.159.334	4.281.516.391
02	- Khấu hao tài sản cố định		1.706.813.456	3.803.331.006
03	- Các khoản dự phòng		1.125.880.284	(1.970.528.257)
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(914.019.961)	(2.232.444.463)
06	- Chi phí lãi vay		3.593.485.555	4.681.158.105
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		4.529.332.401	6.197.268.146
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		8.273.651.202	36.977.411.973
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		15.745.338.331	(7.736.062.770)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(21.508.452.322)	(52.724.590.611)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		875.342.068	10.296.118.253
14	- Tiền lãi vay đã trả		(2.371.133.611)	(4.238.363.088)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		5.544.078.069	(11.228.218.097)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
22	1. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		1.719.224.091	4.710.000.001
23	2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		-	(39.199.000.000)
24	3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác		-	2.847.000.000
26	4. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		18.935.000.000	58.599.472.000
27	5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		80.250.449	29.841.913
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		20.734.474.540	26.987.313.914
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	1. Tiền thu từ đi vay		28.004.901.354	114.571.222.089
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(50.463.913.379)	(130.752.416.386)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(2.550.000)	-
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(22.461.562.025)	(16.181.194.297)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

(Theo phương pháp gián tiếp)

(Tiếp theo)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2018	Năm 2017
			VND	VND
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		3.816.990.584	(422.098.480)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		63.206.617	485.305.097
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	3	3.880.197.201	63.206.617

Quân

Trần Văn Quân
Người lập biểu

Ngô Quốc Thế
Ngô Quốc Thế
Kế toán trưởng



Trần Văn Tài
Trần Văn Tài
Tổng Giám đốc
Sơn La, ngày 31 tháng 03 năm 2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Sông Đà 7.04 được thành lập theo Quyết định số 22 CT/HĐQT ngày 20/12/2007 của Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Sông Đà 7.

Tên giao dịch quốc tế của Công ty là: Song Da 7.04 Joint - Stock Company, viết tắt là Song Da 7.04.

Vốn điều lệ của Công ty là: 64.800.000.000 đồng; tương đương 6.480.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại: thị trấn Ít Ong - huyện Mường La - tỉnh Sơn La.

Văn phòng giao dịch của Công ty đặt tại Số 36 - V5A - khu đô thị Văn Phú - phường Phú La - quận Hà Đông - thành phố Hà Nội.

Lĩnh vực kinh doanh: Xây lắp và sản xuất công nghiệp.

Ngành nghề kinh doanh:

Hoạt động chính của Công ty là:

- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác. Chi tiết: xây dựng công trình công nghiệp; xây dựng công trình thủy điện, buru điện; khoan phun, khoan phụt, gia cố địa chất công trình; xử lý chống thấm; đóng cọc móng; khoan khai thác nước, khoan cọc nhồi, khoan nổ mìn;
- Khai thác, sản xuất các loại vật liệu xây dựng; kinh doanh xuất nhập khẩu vật tư, thiết bị, phương tiện vận tải cơ giới, phụ tùng cơ giới phục vụ thi công xây dựng. Kinh doanh xây dựng các khu đô thị, nhà cao tầng, khu công nghiệp.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Trong năm, do các công trình Nhà máy Thủy điện Lai Châu, Nhà máy Thủy điện Huội Quảng và Nhà máy Thủy điện Nậm Thi mà Công ty là nhà thầu cung cấp vừa bê tông đã đi vào giai đoạn cuối, khối lượng nghiệm thu giảm dẫn đến việc doanh thu và giá vốn cung cấp vừa bê tông năm nay của Công ty cũng sụt giảm đáng kể so với năm trước.

Khả năng hoạt động liên tục

Tại ngày 31/12/2018, lỗ lũy kế của Công ty là 13,63 tỷ đồng. Sự kiện này cho thấy sự tồn tại của yếu tố không chắc chắn trọng yếu dẫn đến nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 của Công ty vẫn được trình bày dựa trên cơ sở giả định hoạt động liên tục vì các lý do sau:

- Công ty đang tập trung công tác quyết toán và thu hồi vốn tại các dự án thủy điện Lai Châu, thủy điện Huội Quảng, Nhà máy Xi măng Mai Sơn và dự án thủy điện Nậm Thi. Việc tập trung quyết toán các công trình sẽ giúp Công ty thu hồi được các khoản công nợ đã tồn đọng từ lâu do chờ quyết toán, dự kiến luồng tiền thu được từ các dự án này sẽ đủ bù đắp cho các khoản nợ đến hạn của Công ty.
- Từ năm 2018, khi các dự án đã đi vào giai đoạn cuối, Công ty dự kiến sẽ chuyển hoạt động kinh doanh chính sang cho thuê máy móc, thiết bị. Hoạt động cho thuê máy móc, thiết bị cùng với nguồn lực về tài sản sẵn có, địa bàn hoạt động trải rộng, quan hệ khách hàng lâu năm sẽ giúp kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty tăng trưởng trong thời gian tới.

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các đơn vị trực thuộc	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Văn phòng Công ty	Thị trấn Ít Ong, huyện Mường La, tỉnh Sơn La	Sản xuất công nghiệp
Chi nhánh Hoà Bình	Thị trấn Lương Sơn, huyện Lương Sơn, tỉnh Hoà Bình	Xây lắp và Sản xuất công nghiệp

Thông tin về các công ty liên kết của Công ty: xem chi tiết tại Thuyết minh số 10.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh và được ghi sổ kế toán tại các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại Văn phòng Công ty.

Trong Báo cáo tài chính của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ toàn bộ.

2.4. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua, chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5. Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

2.6. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư vào công ty liên kết được lập vào thời điểm cuối năm, căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong kế hoạch khi quyết định đầu tư.

2.7. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.8. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình, sản phẩm chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối năm.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.9. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	03 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 12 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10 năm
- Thiết bị dụng cụ quản lý	03 - 08 năm

2.10. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.11. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.12. Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay.

2.13. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

2.14. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả, chi phí lãi tiền vay phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.15. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi

nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi: được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.16. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.17. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.18. Chi phí tài chính

Khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính là chi phí đi vay vốn, được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.19. Thuế thu nhập doanh nghiệp**a) Chi phí thuế TNDN hiện hành**

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

b) Ưu đãi thuế

Theo điểm 5, điều 35 Nghị định số 24/2007/NĐ-CP ngày 14/02/2007 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật thuế thu nhập doanh nghiệp Công ty được ưu đãi thuế suất 10% trong vòng 15 năm và được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp 4 năm, giảm 50% số thuế phải nộp cho 9 năm tiếp theo đối với cơ sở kinh doanh thực hiện tại địa bàn thuộc Danh mục địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn. Năm 2008 là năm đầu tiên Công ty có thu nhập chịu thuế, nên Công ty được miễn thuế từ năm 2008 đến năm 2011 và được giảm 50% thuế TNDN từ năm 2012 đến năm 2020.

Trong năm, Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 10% trên lợi nhuận chịu thuế và được giảm 50% chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp đối với hoạt động ưu đãi phát sinh trong năm và áp dụng thuế suất 20% đối với các hoạt động khác.

2.20. Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

2.21. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.22. Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Tiền mặt	10.460.281	1.225.505
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	3.869.736.920	61.981.112
	3.880.197.201	63.206.617

4. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2018		01/01/2018 (Đã điều chỉnh)	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn				
- Công ty TNHH Đầu tư và Thương mại Xây dựng Safico	6.672.601.483	-	150.916.483	-
- Công ty Cổ phần Sông Đà 7	5.152.217.615	-	6.141.343.983	-
- Công ty Cổ phần Sông Đà 7.02	-	-	2.458.097.485	-
- Các đối tượng khác	20.708.782.822	(2.080.977.507)	23.488.528.478	(2.080.977.507)
	32.533.601.920	(2.080.977.507)	32.238.886.429	(2.080.977.507)
b) Các bên liên quan	11.824.819.098	-	8.750.357.951	-

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 32)

5. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Công ty Cổ phần Tư vấn khảo sát thiết kế và Xây dựng mỏ địa chất	152.600.000	-	152.600.000	-
- Công ty Cổ phần Kỹ thuật điện Hà Nội	90.090.000	-	90.090.000	-
- Công ty Cổ phần Công nghệ môi trường Âu Việt	-	-	37.500.000	-
- Chi nhánh Công ty CP Đầu tư CM - Trung tâm Môi trường và Khoáng sản	45.000.000	-	45.000.000	-
	287.690.000	-	325.190.000	-

6. PHẢI THU KHÁC

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
Tạm ứng	3.084.026	-	54.178.175	-
Phải thu khác	10.794.534.733	-	32.106.702.216	-
- Ban Điều hành Dự án Thủy điện Sơn La	5.921.010.931	-	5.921.010.931	-
- Phải thu ông Nguyễn Hữu Chuẩn tiền chuyển nhượng cổ phần ^(*)	3.465.528.000	-	22.400.528.000	-
- Lãi vay phải thu Công ty Cổ phần Sông Đà 7.02	1.137.688.678	-	1.217.396.778	-
- BHXH phải thu người lao động	200.587.338	-	174.546.559	-
- Công ty TNHH MTV Thạch Kim Hòa Bình	-	-	1.831.167.056	-
- Công ty Cổ phần Licogi 13	-	-	458.688.927	-
- Các khoản phải thu khác	69.719.786	-	103.363.965	-
	10.797.618.759	-	32.160.880.391	-
b) Dài hạn				
Ký cược, ký quỹ	-	-	120.000.000	-
	-	-	120.000.000	-
c) Các bên liên quan	1.137.688.678	-	3.048.563.834	-
<i>(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 32)</i>				

^(*) Theo Nghị quyết số 11/NQ-S74-HĐQT ngày 07/09/2017, Công ty chuyển nhượng 5.000.000 cổ phần của Công ty Cổ phần Thủy điện Cao Nguyên Sông Đà 7 cho ông Nguyễn Hữu Chuẩn theo Hợp đồng chuyển nhượng cổ phần số 11.9/2017/HĐCNCP với giá 10.000 VND/cổ phiếu, tương ứng với tổng giá trị 50.000.000.000 VND. Trong năm, ông Nguyễn Hữu Chuẩn đã thanh toán một phần khoản nợ bằng hình thức chuyển khoản số tiền 18.935.000.000 VND.

7. NỢ XẤU

Các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi:

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Công ty TNHH Xây dựng 1-5	1.712.823.369	-	1.712.823.369	-
Doanh nghiệp tư nhân Thanh Phong	738.583.672	738.583.672	738.583.672	738.583.672
Công ty Cổ phần Thi công cơ giới và Lắp máy Dầu khí	609.690.500	609.690.500	609.690.500	609.690.500
Các đối tượng khác	5.051.555.853	4.683.401.715	5.051.555.853	4.683.401.715
	8.112.653.394	6.031.675.887	8.112.653.394	6.031.675.887

8. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2018		01/01/2018 (Đã điều chỉnh)	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	1.657.207.175	-	1.700.178.257	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	35.058.985.628	-	50.761.352.877	-
- Tại công trình Thủy điện Lai Châu	16.672.503.184	-	20.751.786.335	-
- Tại công trình Thủy điện Huội Quảng	1.091.304.537	-	2.091.506.474	-
- Tại công trình Thủy điện Nậm Thi	9.901.061.291	-	18.436.834.752	-
- Tại công trình Nhà máy Xi măng Mai Sơn (*)	7.074.985.701	(1.125.880.284)	7.074.985.701	-
- Tại các Công trình khác	319.130.915	-	2.406.239.615	-
Thành phẩm	200.490.601	-	200.490.601	-
	36.916.683.404	(1.125.880.284)	52.662.021.735	-

(*) Công trình Kho tròn đồng nhất đá vôi thực hiện tại nhà máy Xi măng Mai Sơn được thực hiện từ năm 2010, hiện Công trình đang chờ quyết toán với chủ đầu tư. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của công trình được ước tính bằng chênh lệch giữa giá trị chi phí sản xuất kinh doanh dở dang đã tập hợp của công trình và giá trị ứng trước của chủ đầu tư. Giá trị ứng trước của chủ đầu tư xem chi tiết tại Thuyết minh số 11.

9. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Nguyên giá	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm	609.682.400	156.437.510.348	11.888.764.681	172.274.091	169.108.231.520
- Thanh lý, nhượng bán (*)	-	(104.868.043.653)	(1.521.779.904)	(172.274.091)	(106.562.097.648)
Số dư cuối kỳ	609.682.400	51.569.466.695	10.366.984.777	-	62.546.133.872
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	316.534.971	147.283.597.345	11.874.907.423	172.269.090	159.647.308.829
- Khấu hao trong năm	115.565.052	1.577.386.145	13.857.258	5.001	1.706.813.456
- Thanh lý, nhượng bán (*)	-	(98.008.793.992)	(1.521.779.904)	(172.274.091)	(99.702.847.987)
Số dư cuối kỳ	432.100.023	50.852.189.498	10.366.984.777	-	61.651.274.298
Giá trị còn lại	293.147.429	9.153.913.003	13.857.258	5.001	9.460.922.691
Tại ngày đầu năm	177.582.377	717.277.197	-	-	894.859.574
Tại ngày cuối năm					

(*) Trong năm, sau khi thi công xong các công trình Nhà máy Thủy điện Lai Châu, Nhà máy Thủy điện Huội Quảng và Nhà máy Thủy điện Nậm Thi, Công ty tập trung vào thực hiện các thủ tục quyết toán hoàn thành với chủ đầu tư. Công ty tiến hành thanh lý các máy móc thiết bị, phương tiện vận tải truyền dẫn và thiết bị, dụng cụ quản lý không có nhu cầu sử dụng, thu nhập từ thanh lý tài sản trong năm là 7.772.727.273 VND, giá trị còn lại của tài sản thanh lý là 6.859.249.661 VND;

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 0 VND;

- Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 59.638.315.099 VND.

10. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào Công ty liên kết	92.553.620.000	-	92.553.620.000	-
- Công ty Cổ phần Thủy điện Cao Nguyên Sông Đà 7	51.753.620.000	-	51.753.620.000	-
- Công ty Cổ phần Sông Đà 7.02	40.800.000.000	-	40.800.000.000	-
	92.553.620.000	-	92.553.620.000	-

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Đầu tư vào công ty liên kết

Thông tin chi tiết về các công ty liên kết của Công ty vào ngày 31/12/2018 như sau:

Tên công ty liên doanh, liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Thủy điện Cao Nguyên Sông Đà 7	Tỉnh Lâm Đồng	43,13%	43,13%	Thủy điện
Công ty Cổ phần Sông Đà 7.02	Tỉnh Lai Châu	34,00%	34,00%	Xây lắp và sản xuất công nghiệp

11. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2018	01/01/2018 (đã điều chỉnh)
	VND	VND
a) Người mua trả tiền trước chi tiết theo khách hàng có số dư lớn		
- Công ty Cổ phần Xi măng Mai Sơn	5.949.105.417	5.949.105.417
- Công ty Cổ phần Sông Đà 5	-	6.414.654.633
- Chi nhánh Sông Đà 6.04 - Công ty Cổ phần Sông Đà 6 tại Lai Châu	1.420.993.697	2.673.542.225
- Các đối tượng khác	166.100.000	601.254.688
	7.536.199.114	15.638.556.963
b) Người mua trả tiền trước là các bên liên quan		
(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 32)	-	435.154.688

12. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
- Công ty Cổ phần Kinh doanh Xi măng Miền Bắc	1.874.041.579	1.874.041.579	-	-
- Công ty TNHH Thương mại và Vận tải Thành Đạt	1.324.624.500	1.324.624.500	2.155.927.800	2.155.927.800
- Công ty TNHH Công nghệ và Vật liệu chuyên dụng Spemat	42.900.000	42.900.000	4.087.174.000	4.087.174.000
- Công ty TNHH Xây dựng Sông Đà 704	-	-	5.667.502.491	5.667.502.491
- Phải trả cho các đối tượng khác	7.103.298.621	7.103.298.621	12.074.366.914	12.074.366.914
	10.344.864.700	10.344.864.700	23.984.971.205	23.984.971.205
b) Số nợ quá hạn chưa thanh toán				
- Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Phúc Minh	495.225.521	495.225.521	495.225.521	495.225.521
- Công ty TNHH Cung ứng Dịch vụ Thương mại và Hóa chất Kim Châu	364.201.431	364.201.431	364.201.431	364.201.431
- Công ty TNHH Vĩnh Phước	340.983.600	340.983.600	340.983.600	340.983.600
- Công ty Cổ phần Kinh doanh Vật liệu xây dựng Vật tư Hà Nội	290.201.930	290.201.930	290.201.930	290.201.930
- Phải trả cho các đối tượng khác	274.895.526	274.895.526	274.895.526	274.895.526
	1.765.508.008	1.765.508.008	1.765.508.008	1.765.508.008
c) Phải trả người bán là các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 32)	-	-	366.796.200	366.796.200

13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	-	-	2.934.988.881	2.051.191.651	-	883.797.230
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	4.172.578	-	-	-	4.172.578
Thuế thu nhập cá nhân	-	-	4.895.989	4.640.989	-	255.000
Thuế tài nguyên	-	-	1.195.956.380	1.195.956.380	-	-
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	2.103.314.347	344.223.413	299.016.056	-	2.148.521.704
	-	2.107.486.925	4.480.064.663	3.550.805.076	-	3.036.746.512

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

Tại thời điểm 31/12/2018, do còn nợ tiền thuế và lãi chậm nộp nên Công ty đang bị cơ quan thuế áp dụng biện pháp cưỡng chế hóa đơn. Theo Công văn số 233/CT-QLN ngày 28/02/2019 của Cục thuế tỉnh Sơn La, nhằm tạo điều kiện tháo gỡ khó khăn cho Công ty trong việc thanh toán vốn, bán hàng hóa, dịch vụ, Cục thuế chấp thuận cho phép Công ty sử dụng hóa đơn lẻ trong thời gian thực hiện Quyết định cưỡng chế thi hành quyết định hành chính thuế.

14. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	1.758.241.804	535.889.860
	1.758.241.804	535.889.860

15. PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Kinh phí công đoàn	882.709.427	838.656.289
Các khoản phải trả, phải nộp khác	313.077.473	462.218.659
- Cổ tức phải trả	263.464.500	266.014.500
- Phải trả, phải nộp khác	49.612.973	196.204.159
	1.195.786.900	1.300.874.948
b) Dài hạn		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	-	5.000.000
	-	5.000.000



16. CÁC KHOẢN VAY NGÂN HẠN

	01/01/2018		Trong năm		31/12/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sơn La	45.241.003.325	45.241.003.325	20.004.901.354	50.263.913.379	14.981.991.300	14.981.991.300
- Công ty Cổ phần Thủy điện Cao nguyên Sông Đà 7	4.500.000.000	4.500.000.000	8.000.000.000	-	12.500.000.000	12.500.000.000
- Vay cá nhân	200.000.000	200.000.000	-	200.000.000	-	-
	49.941.003.325	49.941.003.325	28.004.901.354	50.463.913.379	27.481.991.300	27.481.991.300

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng và các tổ chức, cá nhân khác của Công ty như sau:

	Loại tiền	Lãi suất năm	Hình thức đảm bảo	31/12/2018	01/01/2018
				VND	VND
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sơn La	VND	Thả nổi	Thế chấp (*)	14.981.991.300	45.241.003.325
- Công ty Cổ phần Thủy điện Cao nguyên Sông Đà 7	VND	9,80%	Tín chấp	12.500.000.000	4.500.000.000
- Vay ông Phạm Đức Thuận	VND	7,50%	Tín chấp	-	200.000.000
				27.481.991.300	49.941.003.325

(*) Khoản vay từ ngân hàng được bảo đảm bằng Hợp đồng thế chấp tài sản số 02/2014/955823/HĐBĐ ngày 28/08/2014 và Văn bản sửa đổi, bổ sung hợp đồng thế chấp tài sản số 02/2018/955823/SĐBS ngày 05/09/2018 với Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sơn La đã được đăng ký giao dịch đảm bảo đầy đủ. Tổng giá trị tài sản thế chấp là 2.700.000.000 VND.

Thuyết minh chi tiết về các khoản vay đối với các bên liên quan:

Mối quan hệ	31/12/2018		01/01/2018	
	Gốc	Lãi	Gốc	Lãi
	VND	VND	VND	VND
Công ty liên kết	12.500.000.000	641.289.305	4.500.000.000	169.508.194
- Công ty Cổ phần Thủy điện Cao nguyên Sông Đà 7	12.500.000.000	641.289.305	4.500.000.000	169.508.194



17. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	64.800.000.000	15.960.000.000	54.514.367.796	(14.567.451.016)	120.706.916.780
Lãi trong năm trước	-	-	-	1.915.751.755	1.915.751.755
Số dư cuối năm trước	64.800.000.000	15.960.000.000	54.514.367.796	(12.651.699.261)	122.622.668.535
Số dư đầu năm nay	64.800.000.000	15.960.000.000	54.514.367.796	(12.651.699.261)	122.622.668.535
Lỗ trong năm nay	-	-	-	(982.826.933)	(982.826.933)
Số dư cuối năm nay	64.800.000.000	15.960.000.000	54.514.367.796	(13.634.526.194)	121.639.841.602

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2018	Tỷ lệ	01/01/2018	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Đặng Thị Hồng Hạnh	16.000.000.000	24,69%	-	0,00%
Công ty TNHH Đầu tư Thương mại Sông Đà Miền Bắc	15.200.000.000	23,46%	15.200.000.000	23,46%
Công ty Cổ phần Sông Đà 7	2.496.000.000	3,85%	2.496.000.000	3,85%
Ông Phạm Đức Thuận	-	0,00%	11.225.960.000	17,32%
Ông Nguyễn Văn Hùng	3.000.000.000	4,63%	8.000.000.000	12,35%
Các cổ đông khác	28.104.000.000	43,37%	27.878.040.000	43,02%
Cộng	64.800.000.000	100%	64.800.000.000	100%

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	64.800.000.000	64.800.000.000
- Vốn góp đầu năm	64.800.000.000	64.800.000.000
- Vốn góp cuối năm	64.800.000.000	64.800.000.000
Cổ tức, lợi nhuận		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm	266.014.500	266.014.500
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền	2.550.000	-
- Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối năm	263.464.500	266.014.500

d) Cổ phiếu

	31/12/2018	01/01/2018
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	6.480.000	6.480.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	6.480.000	6.480.000
- Cổ phiếu phổ thông	6.480.000	6.480.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	6.480.000	6.480.000
- Cổ phiếu phổ thông	6.480.000	6.480.000

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/ cổ phiếu.

e) Các quỹ của công ty

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
- Quỹ đầu tư phát triển	54.514.367.796	54.514.367.796
	54.514.367.796	54.514.367.796

18. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Doanh thu hoạt động sản xuất bê tông, cát, đá	18.414.744.579	28.696.885.527
Doanh thu bán vật tư, hàng hóa	5.876.455.026	21.286.160.006
Doanh thu cho thuê máy	6.307.963.939	12.405.039.145
Doanh thu hoạt động xây lắp	1.000.201.937	-
Doanh thu khác	3.059.841.808	9.159.746.011
	34.659.207.289	71.547.830.689

Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan
(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 32)

	28.438.737.442	15.714.393.989
--	-----------------------	-----------------------

19. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Giá vốn của hoạt động sản xuất bê tông, cát, đá	15.378.623.081	28.271.352.718
Giá vốn của vật tư, hàng hóa đã bán	5.804.191.816	20.400.095.106
Giá vốn cho thuê máy	5.112.643.418	9.742.739.153
Giá vốn của hoạt động xây lắp	1.000.201.937	-
Giá vốn của hoạt động khác	2.943.849.951	8.442.561.103
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	1.125.880.284	-
	31.365.390.487	66.856.748.080

20. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	542.349	1.186.480.913
	542.349	1.186.480.913

21. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Lãi tiền vay	3.593.485.555	4.681.158.105
Hoàn nhập dự phòng tổn thất đầu tư	-	(2.056.590.165)
	3.593.485.555	2.624.567.940

22. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	3.620.000	29.400.001
Chi phí nhân công	792.522.687	1.784.622.645
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	-	54.400.244
Chi phí khấu hao tài sản cố định	-	16.953.086
Thuế, phí và lệ phí	13.000.000	107.786.135
Chi phí dự phòng	-	86.061.908
Chi phí dịch vụ mua ngoài	143.448.849	164.753.724
Chi phí khác bằng tiền	22.586.792	101.662.228
	975.178.328	2.345.639.971

23. THU NHẬP KHÁC

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	913.477.612	1.045.963.550
Các khoản khác	167.732	144.678.788
	913.645.344	1.190.642.338

24. CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Tiền phạt chậm nộp thuế	45.207.357	182.246.194
Chi phí khấu hao TSCĐ trong giai đoạn tạm ngừng sử dụng	576.341.000	-
Lãi chậm nộp BHXH	619.188	-
	622.167.545	182.246.194

10017
CỘNG
HỘI
NG K
A A
T N KIE

25. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	(982.826.933)	1.915.751.755
Các khoản điều chỉnh tăng	1.091.126.580	182.246.194
- Các khoản chi phí không hợp lệ	45.207.357	182.246.194
- Quỹ lương năm 2017 chưa chi hết đến thời điểm 31/03/2018	469.578.223	-
- Chi phí khấu hao TSCĐ trong giai đoạn tạm ngừng sử dụng	576.341.000	-
Các khoản điều chỉnh giảm	(108.299.647)	(2.097.997.949)
- Chuyển lỗ năm trước	(108.299.647)	(2.097.997.949)
Thu nhập chịu thuế TNDN	-	-
Chi phí thuế TNDN hiện hành (Thuế suất 20%)	-	-
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	4.172.578	4.172.578
Thuế TNDN đã nộp trong năm	-	-
Thuế TNDN phải nộp cuối năm	4.172.578	4.172.578

26. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	(982.826.933)	1.915.751.755
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	(982.826.933)	1.915.751.755
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	6.480.000	6.480.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(152)	296

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính.

27. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.217.369	18.590.346.704
Chi phí nhân công	4.266.084.620	4.884.295.533
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	-	27.971.132
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.130.472.456	3.803.331.006
Thuế, phí và lệ phí	13.000.000	107.786.135
Hoàn nhập dự phòng	-	86.061.908
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.736.278.752	9.257.616.791
Chi phí khác bằng tiền	22.586.792	101.662.228
	10.169.639.989	36.859.071.437

28. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	3.880.197.201	-	63.206.617	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	43.331.220.679	(2.080.977.507)	64.519.766.820	(2.080.977.507)
	47.211.417.880	(2.080.977.507)	64.582.973.437	(2.080.977.507)

	Giá trị sổ kế toán	
	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	27.481.991.300	49.941.003.325
Phải trả người bán, phải trả khác	11.540.651.600	25.290.846.153
Chi phí phải trả	1.758.241.804	535.889.860
	40.780.884.704	75.767.739.338

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về lãi suất.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động

động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2018			
Tiền và các khoản tương đương tiền	3.880.197.201	-	3.880.197.201
Phải thu khách hàng, phải thu khác	41.250.243.172	-	41.250.243.172
	45.130.440.373	-	45.130.440.373
Tại ngày 01/01/2018			
Tiền và các khoản tương đương tiền	63.206.617	-	63.206.617
Phải thu khách hàng, phải thu khác	62.318.789.313	120.000.000	62.438.789.313
	62.381.995.930	120.000.000	62.501.995.930

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2018			
Vay và nợ	27.481.991.300	-	27.481.991.300
Phải trả người bán, phải trả khác	11.540.651.600	-	11.540.651.600
Chi phí phải trả	1.758.241.804	-	1.758.241.804
	40.780.884.704	-	40.780.884.704
Tại ngày 01/01/2018			
Vay và nợ	49.941.003.325	-	49.941.003.325
Phải trả người bán, phải trả khác	25.285.846.153	5.000.000	25.290.846.153
Chi phí phải trả	535.889.860	-	535.889.860
	75.762.739.338	5.000.000	75.767.739.338

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

29. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

a) Số tiền đi vay thực thu trong năm

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	28.004.901.354	114.571.222.089

b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	(50.463.913.379)	(130.752.416.386)

30. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo lĩnh vực kinh doanh

	Sản xuất bê tông, cát, đá	Các hoạt động khác	Tổng cộng toàn Doanh nghiệp
	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ bán hàng và dịch vụ	18.414.744.579	16.244.462.710	34.659.207.289
Giá vốn của hàng bán ra bên ngoài	15.378.623.081	15.986.767.406	31.365.390.487
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	3.036.121.498	257.695.304	3.293.816.802
Tài sản bộ phận	43.630.355.740	38.488.271.385	82.118.627.125
Tài sản không phân bổ			92.553.620.000
Tổng tài sản	43.630.355.740	38.488.271.385	174.672.247.125
Nợ phải trả của các bộ phận	28.176.587.940	24.855.817.583	53.032.405.523
Tổng nợ phải trả	28.176.587.940	24.855.817.583	53.032.405.523

Theo khu vực địa lý

Trong năm, hoạt động kinh doanh của Công ty chủ yếu diễn ra trên khu vực miền Bắc Việt Nam nên Công ty không trình bày Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

31. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

32. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Công ty có các giao dịch phát sinh trong năm và số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với các bên liên quan sau:
(riêng đối với các khoản vay với các bên liên quan được nêu chi tiết tại Thuyết minh số 16)

Giao dịch phát sinh trong năm:

	Mối quan hệ	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Mua hàng hóa, dịch vụ		2.373.612.546	7.024.320.634
- Công ty Cổ phần Sông Đà 7	Cùng chủ tịch HĐQT	-	1.229.301.191
- Công ty Cổ phần Sông Đà 7.02	Công ty liên kết	-	2.612.294.233
- Công ty TNHH MTV Thạch Kim Hòa Bình	Thành viên HĐQT Công ty là PGĐ BLQ	893.268.909	2.847.700.274
- Công ty TNHH Đầu tư và Thương mại Xây dựng Safico	Thành viên HĐQT Công ty là PGĐ BLQ	1.480.343.637	335.024.936
Bán hàng hóa, dịch vụ		28.438.737.442	15.714.393.989
- Công ty Cổ phần Sông Đà 7	Cùng chủ tịch HĐQT	17.765.419.597	1.357.854.489
- Công ty Cổ phần Sông Đà 7.02	Công ty liên kết	7.660.954.779	3.933.106.610
- Công ty TNHH MTV Thạch Kim Hòa Bình	Thành viên HĐQT Công ty là PGĐ BLQ	3.012.363.066	10.244.297.750
- Công ty TNHH Đầu tư và Thương mại Xây dựng Safico	Thành viên HĐQT Công ty là PGĐ BLQ	-	179.135.140
Bán giao vật tư		-	1.312.189.574
- Công ty Cổ phần Sông Đà 7.02	Công ty liên kết	-	1.312.189.574
Nhượng bán tài sản		7.409.090.909	969.090.911
- Công ty TNHH Đầu tư và Thương mại Xây dựng Safico	Thành viên HĐQT Công ty là PGĐ BLQ	7.409.090.909	60.000.000
- Công ty TNHH MTV Thạch Kim Hòa Bình	Thành viên HĐQT Công ty là PGĐ BLQ	-	909.090.911
Cho vay		-	39.199.000.000
- Công ty Cổ phần Sông Đà 7.02	Công ty liên kết	-	39.199.000.000
Chuyển nhượng đầu tư tài chính dài hạn		-	29.000.000.000
- Công ty Cổ phần Sông Đà 7	Cùng chủ tịch HĐQT	-	29.000.000.000
Góp vốn		-	40.800.000.000
- Công ty Cổ phần Sông Đà 7.02	Công ty liên kết	-	40.800.000.000

Số dư với các bên liên quan như sau:

	Mối quan hệ	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
Phải thu ngắn hạn khách hàng		11.824.819.098	8.750.357.951
- Công ty Cổ phần Sông Đà 7	Cùng chủ tịch HĐQT	5.152.217.615	6.141.343.983
- Công ty Cổ phần Sông Đà 7.02	Công ty liên kết	-	2.458.097.485
- Công ty TNHH Đầu tư và Thương mại Xây dựng Safico	Thành viên HĐQT Công ty là PGĐ BLQ	6.672.601.483	150.916.483
Người mua trả tiền trước ngắn hạn		-	435.154.688
- Công ty TNHH MTV Thạch Kim Hòa Bình	Thành viên HĐQT Công ty là PGĐ BLQ	-	435.154.688

32. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Số dư với các bên liên quan như sau (tiếp theo):

	Mối quan hệ	31/12/2018	01/01/2018
		VND	VND
Phải trả người bán ngắn hạn		-	366.796.200
- Công ty TNHH MTV Thạch Kim Hòa Bình	Thành viên HĐQT Công ty là PGĐ BLQ	-	366.796.200
Phải thu khác		1.137.688.678	3.048.563.834
- Công ty TNHH MTV Thạch Kim Hòa Bình	Thành viên HĐQT Công ty là PGĐ BLQ	-	1.831.167.056
- Công ty Cổ phần Sông Đà 7.02	Công ty liên kết	1.137.688.678	1.217.396.778

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Thu nhập của Tổng Giám đốc	53.825.423	114.483.721
Thu nhập của thành viên khác trong Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng Quản trị	-	307.457.211

33. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.

Một số chỉ tiêu được điều chỉnh hồi tố lại căn cứ theo Quyết định số 1110/QĐ-BCT về việc Ban hành đơn giá xây dựng công trình năm 2010 - 2015 Dự án thủy điện Lai Châu, Công ty và Chi nhánh Sông Đà 6.04 - Công ty Cổ phần Sông Đà 6 tại Lai Châu, Chi nhánh Công ty Cổ phần Sông Đà 4 (Thành phố Hà Nội) thực hiện quyết toán điều chỉnh giảm doanh thu bán cát, đá, bê tông phục vụ thi công công trình thủy điện Lai Châu, cụ thể như sau:

	Mã số	Điều chỉnh lại	Đã trình bày trên báo cáo năm trước
		VND	VND
Bảng Cân đối kế toán			
- Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	32.238.886.429	32.683.591.830
- Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	15.638.556.963	10.511.546.818
- Phải trả người bán ngắn hạn	311	23.984.971.205	26.038.488.478
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	(12.651.699.261)	(9.133.500.988)
LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a	(14.567.451.016)	(11.049.252.743)

Trần Văn Quân
Người lập biểu

Ngô Quốc Thế
Kế toán trưởng

Trần Văn Tài
Tổng Giám đốc
Sơn La, ngày 31 tháng 03 năm 2019

